

Công ty Cổ phần SAM Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần SAM Holdings

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54

Công ty Cổ phần SAM Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 02/GPPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 2 tháng 6 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng; bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp); xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại; cho thuê văn phòng; đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh sân golf; dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch	
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Hoàng Trí Cường	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	
Ông Chu Đức Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Trần Hải Quang	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng Ban	từ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2019
Bà Chung Thị Kiều Ngân	Thành viên	
Ông Hoàng Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Phương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Việt Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần SAM Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61354714/21094343/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần SAM Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.036.985.578.528	2.636.843.546.125
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	160.570.770.073	91.080.889.570
111	1. Tiền		98.566.098.840	70.380.889.570
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.004.671.233	20.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	227.604.697.147	334.000.313.434
121	1. Chứng khoán kinh doanh		293.122.754.707	391.118.428.057
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(92.738.057.560)	(86.128.114.623)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.220.000.000	29.010.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.368.145.151.712	1.275.247.142.160
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	570.599.512.863	745.103.922.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	29.619.044.196	44.200.323.185
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	13.300.000.000	11.940.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	755.049.732.392	474.002.895.977
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(423.137.739)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.206.116.593.287	873.084.001.863
141	1. Hàng tồn kho		1.206.471.060.596	873.438.469.172
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(354.467.309)	(354.467.309)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		74.548.366.309	63.431.199.098
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.231.554.137	7.589.989.437
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.256.620.797	55.434.350.067
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.060.191.375	406.859.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.343.582.482.369	2.418.906.096.719
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		54.693.953.559	124.394.542.597
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	27.896.100.396	26.151.900.862
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	26.797.853.163	98.242.641.735
220	II. Tài sản cố định		797.104.823.866	814.629.167.586
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	746.217.724.429	770.101.462.710
222	Nguyên giá		1.303.960.770.273	1.303.762.241.370
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(557.743.045.844)	(533.660.778.660)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.256.652.812	8.064.780.735
225	Nguyên giá		15.393.579.465	8.534.855.673
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.136.926.653)	(470.074.938)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	36.630.446.625	36.462.924.141
228	Nguyên giá		49.270.902.349	48.316.679.116
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.640.455.724)	(11.853.754.975)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	153.428.674.215	156.147.330.669
231	1. Nguyên giá		191.771.768.996	191.771.768.996
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(38.343.094.781)	(35.624.438.327)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		130.689.309.945	124.089.941.673
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	130.689.309.945	124.089.941.673
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.154.508.399.452	1.145.729.067.335
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		751.955.999.452	743.829.067.335
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		416.052.400.000	415.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.157.321.332	53.916.046.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	53.157.321.332	53.916.046.859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.380.568.060.897	5.055.749.642.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.556.474.698.586	2.234.771.167.532
310	I. Nợ ngắn hạn		1.917.943.889.688	1.523.363.280.084
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	395.529.781.897	203.560.500.342
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	223.158.435.407	40.247.000.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	10.357.176.672	18.494.282.698
314	4. Phải trả người lao động		9.071.373.730	20.717.952.783
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	33.187.443.664	61.227.402.333
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.815.593.421	1.251.304.800
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	425.528.465.210	171.787.519.786
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	814.686.472.995	1.004.218.140.166
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.609.146.692	1.859.176.482
330	II. Nợ dài hạn		638.530.808.898	711.407.887.448
331	1. Phải trả người bán dài hạn		220.000.000	220.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.761.722.537	3.358.755.562
337	3. Phải trả dài hạn khác		10.491.079.416	8.322.114.240
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	601.191.194.195	676.963.618.835
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	23.866.812.750	22.543.398.811
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.824.093.362.311	2.820.978.475.312
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.824.093.362.311	2.820.978.475.312
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.490.362.630.000	2.490.362.630.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.490.362.630.000	2.490.362.630.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	8.977.359.749	8.977.359.749
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	122.569.874.518	116.760.826.787
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		111.472.326.370	17.654.344.440
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.097.548.148	99.106.482.347
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		202.183.498.044	204.877.658.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.380.568.060.897	5.055.749.642.844

Võ Ý Thảo
Người lập

Nguyễn Thanh Xuân
Kế toán trưởng

Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.189.446.365.248	1.047.021.707.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(16.938.967.679)	(2.930.056.192)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.172.507.397.569	1.044.091.651.433
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.060.170.933.286)	(887.220.259.348)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.336.464.283	156.871.392.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	43.509.839.461	143.761.562.489
22	7. Chi phí tài chính	27	(79.871.608.512)	(166.637.387.307)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(68.490.666.212)	(65.156.350.704)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		11.575.874.617	8.060.274.331
25	9. Chi phí bán hàng	28	(25.593.922.678)	(28.001.486.919)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(38.896.366.639)	(39.927.768.616)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.060.280.532	74.126.586.063
31	12. Thu nhập khác		4.226.314.549	939.520.992
32	13. Chi phí khác		(2.023.024.323)	(721.599.107)
40	14. Lợi nhuận khác		2.203.290.226	217.921.885
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.263.570.758	74.344.507.948
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(9.869.863.020)	(20.549.314.719)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.323.413.939)	(3.805.126.883)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.070.293.799	49.990.066.346
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.097.548.148	47.516.041.777
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.972.745.651	2.474.024.569
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	44	189
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4		189

Võ Ý Thảo
Người lập

Nguyễn Thanh Xuân
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.263.570.758	74.344.507.948
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14, 15	29.835.092.535	32.408.512.447
03	Các khoản dự phòng		7.033.080.676	94.463.845.388
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		319.275.693	49.256.666
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.961.342.760)	(94.548.898.345)
06	Chi phí lãi vay	27	68.490.666.212	65.156.350.704
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.980.343.114	171.873.574.808
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(13.629.442.822)	62.244.625.223
10	Tăng hàng tồn kho		(333.032.591.424)	(259.291.665.040)
11	Tăng các khoản phải trả		560.910.679.000	201.873.376.599
12	Tăng chi phí trả trước		(3.882.839.173)	(51.974.100.158)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		97.995.673.350	238.083.339.243
14	Tiền lãi vay đã trả		(67.605.509.163)	(43.518.255.543)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.308.597.672)	(9.714.830.145)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.152.132.090)	(7.540.573.682)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		325.275.583.120	302.035.491.305
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.853.675.195)	(11.660.774.964)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		285.000.000	20.030.000.000
23	Tiền chi cho vay		(18.560.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		18.990.000.000	2.960.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(652.400.000)	(569.294.329.378)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	111.414.885.800
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		14.334.096.647	19.517.254.357
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		9.543.021.452	(427.032.964.185)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	672.903.937.679	969.898.478.053
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(936.952.185.407)	(792.478.529.677)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(1.266.824.640)	(346.606.160)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	24.2	(37.783.140)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(265.352.855.508)	177.073.342.216
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		69.465.749.064	52.075.869.336
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		91.080.889.570	59.013.422.509
61	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá		24.131.439	2.648.016
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	160.570.770.073	111.091.939.861



Võ Ý Thảo
Người lập



Nguyễn Thanh Xuân
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 02/GPPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 2 tháng 6 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng; bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp); xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại; cho thuê văn phòng; đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh sân golf; dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 728 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 753).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 5 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
			(%)	(%)
(1) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	Đang hoạt động	99,75	99,75
(2) Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Sản xuất dây cáp	Đang hoạt động	99,92	99,92
(3) Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	74,99	74,99
(4) Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	73,75	73,75
(5) Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản	Đang hoạt động	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Hàng hóa, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Nguyên vật liệu dùng cho sản xuất | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm, website	3 – 6 năm
Thương hiệu	3 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 44 năm
Máy móc và thiết bị	10 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới và nhà mướn.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất giữa niên độ kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán căn hộ

Đối với các căn hộ mà Nhóm Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Các bộ phận chính theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm cấp và vật liệu viễn thông, kinh doanh và xây dựng bất động sản, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.164.738.493	1.281.245.422
Tiền gửi ngân hàng	97.401.360.347	69.099.644.148
Các khoản tương đương tiền (*)	62.004.671.233	20.700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>160.570.770.073</u>	<u>91.080.889.570</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 5.1</i>)	293.122.754.707	391.118.428.057
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(92.738.057.560)	(86.128.114.623)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	27.220.000.000	29.010.000.000
TỔNG CỘNG	<u>227.604.697.147</u>	<u>334.000.313.434</u>

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

Các khoản chứng chỉ tiền gửi trị giá 9.200.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 23.1*).

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Mã cổ phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Chứng khoán kinh doanh:							
- Tổng Công ty Dược Việt Nam	283.624.800.000	191.042.000.000	(92.582.800.000)	283.624.800.000	203.196.000.000	(80.428.800.000)	
- Công ty Cổ phần (*)	7.243.518.147	7.243.518.147	-	7.243.518.147	1.772.604.084	(5.470.914.063)	
- Công ty Cổ phần Alphanam							
- Công ty Cổ phần Phân lân							
- Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	1.762.360.000	2.382.702.400	-	1.762.360.000	2.565.987.200	-	
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	492.076.560	336.819.000	(155.257.560)	492.076.560	263.676.000	(228.400.560)	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	-	-	97.995.673.350	107.971.200.000	-	
TỔNG CỘNG	293.122.754.707	201.005.039.547	(92.738.057.560)	391.118.428.057	315.769.467.284	(86.128.114.623)	

(*) Toàn bộ cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23.2).

Lý do thay đổi các khoản đầu tư như sau:

	Mã cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Mua trong kỳ	Bán trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	DNP	6.748.200	-	(6.748.200)	-
- Về số lượng		97.995.673.350	-	(97.995.673.350)	-
- Về giá trị					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	570.599.512.863	745.103.922.998
Phải thu từ bên khác	570.466.009.207	745.074.451.226
- Công ty Cổ phần LEC Group	83.549.647.814	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	59.281.096.600	80.075.508.700
- Cá nhân mua căn hộ	57.047.526.737	104.476.882.423
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	42.273.604.417	26.412.433.718
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	10.801.513.800	135.500.397.395
- Khác	317.512.619.839	398.609.228.990
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	133.503.656	29.471.772
Dài hạn	27.896.100.396	26.151.900.862
- Cá nhân mua căn hộ	27.896.100.396	26.151.900.862
TỔNG CỘNG	<u>598.495.613.259</u>	<u>771.255.823.860</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ra Cameroun Sarl	3.506.741.640	6.430.170.000
Sei Thai Electric Conductor Co., Ltd	-	14.850.978.065
Công ty Cổ phần Socon Việt Nam	-	4.950.000.000
Khác	26.112.302.556	17.969.175.120
TỔNG CỘNG	<u>29.619.044.196</u>	<u>44.200.323.185</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	6.500.000.000	6.500.000.000
Cho vay bên khác (ii)	6.800.000.000	5.440.000.000
TỔNG CỘNG	<u>13.300.000.000</u>	<u>11.940.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ bên liên quan như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lãi suất cho vay VND (%/năm)	Hình thức đảm bảo
---------	--------------------------	------------------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt

Khoản cho vay 1	<u>6.500.000.000</u>	9,5%	Tín chấp
-----------------	----------------------	------	----------

(ii) Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ bên khác như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lãi suất cho vay VND (%/năm)	Hình thức đảm bảo
---------	--------------------------	------------------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Linh Phong - C.O.N.I.C

Khoản cho vay 1	<u>6.800.000.000</u>	9,6%	Tín chấp
-----------------	----------------------	------	----------

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn trả gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng.

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	755.049.732.392	474.002.895.977
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ("HĐHTĐT") (i)	334.152.000.000	174.900.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	155.780.149.500	105.780.149.500
Mua cổ phần của doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản	123.122.423.412	123.122.423.412
Ký cược, ký quỹ	69.192.080.243	4.918.500.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	11.492.407.567	5.821.243.310
Phải thu ngắn hạn khác	41.310.671.670	39.460.579.755
Dài hạn	26.797.853.163	98.242.641.735
Vốn góp HĐHTĐT (iii)	1.000.000.000	71.000.000.000
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng chờ cân trừ tiền thuê đất (iv)	21.199.374.283	22.397.022.255
Ký cược, ký quỹ	4.598.478.880	4.845.619.480
TỔNG CỘNG	<u>781.847.585.555</u>	<u>572.245.537.712</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên khác	754.680.879.168	550.838.239.103
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	27.166.706.387	21.407.298.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (i) Khoản vốn góp HĐHTĐT trị giá 334.152.000.000 VND với các cá nhân liên quan đến việc ủy thác đầu tư để mua cổ phần doanh nghiệp, chứng khoán kinh doanh.
- (ii) Khoản này thể hiện phần vốn góp tương ứng 50% tỷ lệ vốn góp trong HĐHTKD với Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và Phát triển Lĩnh Phong – C.O.N.I.C trong năm 2016 liên quan đến việc hợp tác đầu tư kinh doanh vào khu đất tại Lô B trong cụm Công Nghiệp Sạch, Khu chức năng số 15 – Khu đô thị mới Nam Thành Phố, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Nhóm Công ty sẽ được chia lợi nhuận trước thuế từ chuyển nhượng dự án theo tỷ lệ trên.
- (iii) Khoản vốn góp HĐHTĐT trị giá 1.000.000.000 VND với cá nhân theo hợp đồng số 12/2018/HĐHT/SAM-VA ngày 25 tháng 7 năm 2018.
- (iv) Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được cản trừ tiền thuê đất trong tương lai theo Công văn số 460/STC-NS được ban hành bởi Sở Tài Chính Tỉnh Lâm Đồng ngày 8 tháng 3 năm 2017 liên quan đến hợp đồng thuê đất số 83/HĐ-TĐ, số 225/HĐ-TĐ ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 50 năm và hợp đồng thuê đất số 50/HĐ-TĐ ký với Sở Tài nguyên - Môi trường Tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 42 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Hàng hóa bất động sản	476.711.663.112	265.466.432.910
Bất động sản dở dang	445.377.730.474	217.414.395.811
- Dự án Chung cư Samsora Riverside	228.895.297.503	7.010.176.638
- Dự án Chung cư Samland Riverside	115.474.851.470	114.562.276.441
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch	95.708.571.579	90.542.932.810
- Dự án Chung cư Samland Airport	5.299.009.922	5.299.009.922
Hàng hóa bất động sản	31.333.932.638	48.052.037.099
- Dự án Căn hộ Giai Việt	31.333.932.638	48.052.037.099
Hàng tồn kho khác	729.759.397.484	607.972.036.262
Nguyên vật liệu	375.163.314.741	385.733.741.335
Thành phẩm	176.508.089.332	156.805.282.596
Hàng đang đi trên đường	95.147.570.074	18.562.174.298
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.765.430.173	38.194.350.308
Công cụ, dụng cụ	5.552.858.263	6.317.081.620
Hàng hóa	18.622.134.901	2.359.406.105
TỔNG CỘNG	1.206.471.060.596	873.438.469.172
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(354.467.309)	(354.467.309)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.206.116.593.287	873.084.001.863

Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 81.786.472 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.016.833.444 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển các dự án bất động sản đang triển khai của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	12.231.554.137	7.589.989.437
Công cụ, dụng cụ	4.350.381.916	3.156.042.379
Khác	7.881.172.221	4.433.947.058
Dài hạn	53.157.321.332	53.916.046.859
Phí hoa hồng môi giới	31.397.891.913	31.489.645.302
Công cụ, dụng cụ	7.373.197.036	8.790.752.607
Chi phí nhà mẫu	4.045.344.299	4.079.330.184
Chi phí thuê đất	1.254.805.716	2.055.767.451
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.534.244.944	1.640.054.938
Khác	7.551.837.424	5.860.496.377
TỔNG CỘNG	65.388.875.469	61.506.036.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	762.978.519.391	480.733.697.404	54.661.706.219	4.818.577.136	569.741.220	1.303.762.241.370
Mua trong kỳ	109.860.000	1.394.520.000	63.354.544	-	-	1.567.734.544
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	211.410.792	-	-	-	-	211.410.792
Thanh lý	(439.791.070)	-	(1.140.825.363)	-	-	(1.580.616.433)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	762.859.999.113	482.128.217.404	53.584.235.400	4.818.577.136	569.741.220	1.303.960.770.273
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	31.245.525.189	283.546.573.940	7.914.469.809	2.698.484.256	-	325.405.053.194
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(106.029.158.582)	(392.779.456.557)	(31.929.071.171)	(2.872.448.435)	(50.643.915)	(533.660.778.660)
Khấu hao trong kỳ	(11.038.867.249)	(11.656.585.088)	(2.750.103.358)	(161.710.820)	(55.617.102)	(25.662.883.617)
Thanh lý	439.791.070	-	1.140.825.363	-	-	1.580.616.433
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(116.628.234.761)	(404.436.041.645)	(33.538.349.166)	(3.034.159.255)	(106.261.017)	(557.743.045.844)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	656.949.360.809	87.954.240.847	22.732.635.048	1.946.128.701	519.097.305	770.101.462.710
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	646.231.764.352	77.692.175.759	20.045.886.234	1.784.417.881	463.480.203	746.217.724.429
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23.3)	351.768.816.853	15.432.923.320	1.989.708.644	-	-	369.191.448.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.534.855.673
Thuê trong năm	<u>6.858.723.792</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.393.579.465</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(470.074.938)
Khấu hao trong kỳ	<u>(666.851.715)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(1.136.926.653)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>8.064.780.735</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>14.256.652.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	43.484.939.916	4.133.909.200	697.830.000	48.316.679.116
Mua trong kỳ	-	954.223.233	-	954.223.233
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	43.484.939.916	5.088.132.433	697.830.000	49.270.902.349
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	2.255.131.200	-	2.255.131.200
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(8.835.202.357)	(2.553.332.614)	(465.220.004)	(11.853.754.975)
Hao mòn trong kỳ	(500.545.539)	(169.850.208)	(116.305.002)	(786.700.749)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(9.335.747.896)	(2.723.182.822)	(581.525.006)	(12.640.455.724)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	34.649.737.559	1.580.576.586	232.609.996	36.462.924.141
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.149.192.020	2.364.949.611	116.304.994	36.630.446.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>140.105.412.263</u>	<u>51.666.356.733</u>	<u>191.771.768.996</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Khấu hao trong kỳ	<u>(19.648.877.875)</u> <u>(1.600.595.316)</u>	<u>(15.975.560.452)</u> <u>(1.118.061.138)</u>	<u>(35.624.438.327)</u> <u>(2.718.656.454)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(21.249.473.191)</u>	<u>(17.093.621.590)</u>	<u>(38.343.094.781)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>120.456.534.388</u>	<u>35.690.796.281</u>	<u>156.147.330.669</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>118.855.939.072</u>	<u>34.572.735.143</u>	<u>153.428.674.215</u>

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	16.838.080.537	11.606.437.155
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	2.718.656.454	3.430.758.582

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 31.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Tuyền Lâm, Lâm Đồng	105.780.012.878	103.716.930.075
Dự án Nông nghiệp Đăk Nông	24.842.972.207	13.617.540.746
Dự án khác	66.324.860	6.755.470.852
TỔNG CỘNG	<u>130.689.309.945</u>	<u>124.089.941.673</u>

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.1)	751.955.999.452	743.829.067.335
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.2)	416.052.400.000	415.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(13.500.000.000)</u>	<u>(13.500.000.000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.154.508.399.452</u>	<u>1.145.729.067.335</u>

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (i)	Kinh doanh dịch vụ du lịch	34,96%	571.543.526.463	34,96%	558.480.840.895
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Phát triển hạ tầng	45,00%	153.618.848.961	45,00%	153.596.834.708
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện, viễn thông	24,95%	23.927.360.992	24,95%	28.871.984.374
Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Tổ chức sự kiện và quảng cáo	31,48%	2.866.263.036	31,48%	2.879.407.358
TỔNG CỘNG			751.955.999.452		743.829.067.335

(i) Toàn bộ cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được dùng làm tài sản thế chấp cho trái phiếu ngắn hạn và khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23.2 và 23.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	723.521.890.000
Cổ tức được chia trước khi mua	(1.636.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>721.885.090.000</u>

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.307.177.335
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong kỳ	11.575.874.617
Khác	1.636.800.000
Cổ tức được chia	(3.448.942.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>30.070.909.452</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>743.829.067.335</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>751.955.999.452</u>

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (*)	398.400.000.000	398.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	652.400.000	-
Công ty Cổ phần Vietferm	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	416.052.400.000	415.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	402.552.400.000	401.900.000.000

(*) Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất – Nhập khẩu Bình Dương được cầm cố làm tài sản thế chấp cho trái phiếu ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh 23.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả bên thứ ba	395.291.130.777	203.560.500.342
<i>Visa Resources Pte Ltd</i>	41.926.794.800	-
<i>Corning Incorporated</i>	34.455.733.752	43.082.196.194
<i>Công ty TNHH MTV Thông tin M3</i>	24.859.421.400	33.287.422.080
<i>Mitsui & Co., Ltd</i>	-	36.080.058.725
<i>Các đối tượng khác</i>	294.049.180.825	91.110.823.343
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	238.651.120	-
TỔNG CỘNG	<u>395.529.781.897</u>	<u>203.560.500.342</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cá nhân mua căn hộ trả tiền trước	186.869.183.485	14.721.834.583
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	19.100.000.000	14.100.000.000
Khác	17.189.251.922	11.425.166.111
TỔNG CỘNG	<u>223.158.435.407</u>	<u>40.247.000.694</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế TNDN	404.353.133	1.138.353.324	(485.021.543)	1.057.684.914
Thuế xuất nhập khẩu	2.506.461	1.553.705.076	(1.553.705.076)	2.506.461
Các loại thuế khác	-	2.748.068.188	(2.748.068.188)	-
TỔNG CỘNG	<u>406.859.594</u>	<u>5.440.126.588</u>	<u>(4.786.794.807)</u>	<u>1.060.191.375</u>
Phải nộp				
Thuế TNDN	15.693.189.712	11.113.678.409	(19.170.244.348)	7.636.623.773
Thuế giá trị gia tăng	1.300.943.322	180.405.517.772	(180.107.079.155)	1.599.381.939
Thuế thu nhập cá nhân	1.141.201.432	4.525.412.715	(4.874.268.834)	792.345.313
Thuế tiêu thụ đặc biệt	354.510.550	1.965.734.767	(1.996.523.198)	323.722.119
Các loại thuế khác	4.437.682	94.858.009	(94.192.163)	5.103.528
TỔNG CỘNG	<u>18.494.282.698</u>	<u>198.105.201.672</u>	<u>(206.242.307.698)</u>	<u>10.357.176.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	24.864.718.745	25.531.749.730
Phí mở Upas L/C	4.862.562.642	-
Chi phí xây dựng dự án	270.897.288	30.054.029.007
Khác	3.189.264.989	5.641.623.596
TỔNG CỘNG	33.187.443.664	61.227.402.333

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả Upas L/C (*)	253.312.808.260	59.318.779.968
Nhận vốn góp HĐHTĐT (**)	134.500.000.000	80.000.000.000
Thu hộ phí bảo trì các dự án	13.614.018.900	13.031.047.889
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.186.894.258	7.414.258.433
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ tức	6.433.852.409	1.418.331.049
Khác	6.480.891.383	5.605.102.447
TỔNG CỘNG	425.528.465.210	171.787.519.786
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>348.600.300.828</i>	<i>151.775.687.086</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>76.928.164.382</i>	<i>20.011.832.700</i>

(*) Chi tiết các khoản phải trả Upas L/C như sau:

- Khoản phải trả Upas L/C trị giá 232.619.908.179 VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thống Nhất nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty, với kỳ hạn trả gốc từ ngày 8 tháng 7 năm 2019 đến ngày 20 tháng 11 năm 2019 và mức phí tương ứng 4,5%/năm; và
- Khoản phải trả Upas L/C trị giá 20.538.660.000 VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Phan Đình Phùng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty, với kỳ hạn trả gốc từ ngày 19 tháng 8 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2019 và mức phí tương ứng là 4,2%/năm.

(**) Chi tiết các khoản nhận vốn góp HĐHTĐT ngắn hạn như sau:

- Khoản nhận vốn góp HĐHTĐT trị giá 60.000.000.000 VND thời hạn 12 tháng từ ngày 14 tháng 9 năm 2018 với Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và Phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C liên quan đến việc ủy thác đầu tư. Công ty cam kết mức lợi nhuận tương đương với lãi suất là 10%/năm trên tổng giá trị vốn nhận góp trong HĐHTĐT.
- Khoản nhận vốn góp HĐHTĐT trị giá 74.500.000.000 VND thời hạn 12 tháng từ ngày 11 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia liên quan đến việc ủy thác đầu tư để đầu tư phát triển dự án bất động sản hoặc hoạt động tài chính khác. Công ty cam kết mức lợi nhuận tối thiểu là 8%/năm trên tổng giá trị vốn nhận góp trong HĐHTĐT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	814.686.472.995	1.004.218.140.166
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	463.141.623.714	747.203.601.935
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.2)	200.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	149.011.200.000	77.502.966.036
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	2.533.649.281	2.533.649.281
Vay từ bên liên quan	-	57.000.000.000
Vay từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	-	19.977.922.914
Dài hạn	601.191.194.195	676.963.618.835
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	596.044.800.000	670.550.400.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.4)	5.146.394.195	6.413.218.835
TỔNG CỘNG	<u>1.415.877.667.190</u>	<u>1.681.181.759.001</u>

Chi tiết biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	1.681.181.759.001	1.390.315.180.640
Vay trong kỳ	672.903.937.679	969.898.478.053
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.159.273.946
Trả gốc vay	(936.952.185.407)	(792.478.529.677)
Trả nợ thuê tài chính	(1.266.824.640)	(346.606.160)
Đánh giá lại	10.980.557	-
Số cuối kỳ	<u>1.415.877.667.190</u>	<u>1.571.547.796.802</u>

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn						
Khoản vay 1	226.610.236.784	-	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	6% - 6,1%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Khoản vay 1	80.485.726.817	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	5,7% - 6%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Khoản vay 1	41.057.849.731	1.756.486	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2019 đến ngày 3 tháng 12 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	3,8%	Tín chấp
Khoản vay 2	32.807.256.085	-	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Khoản vay 1	26.328.470.737	-	Từ ngày 6 tháng 12 năm 2019 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	5,8% - 5,9%	Tín chấp
Khoản vay 2	24.790.656.821	1.059.883	Từ ngày 5 tháng 11 năm 2019 đến ngày 27 tháng 11 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	3,77% - 3,81%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)			(%/năm)	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	21.430.061.787	Ngày 23 tháng 12 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	6%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Kinh Đô					
Khoản vay 1	6.162.356.640	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	5,2%	Chứng chỉ tiền gửi giá trị 7.000.000.000 VND
Khoản vay 2	1.985.722.719	Ngày 13 tháng 10 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	5,2%	Chứng chỉ tiền gửi giá trị 2.200.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	1.483.285.593	Ngày 20 tháng 10 năm 2019	Bổ sung vốn lưu động	11,5%	Máy móc và thiết bị giá trị 3.514.900.000 VND

TỔNG CỘNG

463.141.623.714

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức bảo đảm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank Phát hành ngày 9 tháng 7 năm 2018	100.000.000.000	1 năm	9,9%	11.800.000 cổ phiếu phổ thông Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần; và 6.227.805 cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ
Phát hành ngày 25 tháng 4 năm 2019	100.000.000.000	1 năm	10%	24.000.000 cổ phiếu phổ thông Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần; và 7.000.000 cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ
TỔNG CỘNG	<u>200.000.000.000</u>			

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	467.921.000.000	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 12 tháng 4 năm 2024	Bổ sung vốn đầu tư Dự án Resort Sacom Tuyền Lâm - Đà Lạt	11,5%	20.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom và 28.261.620 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ
Khoản vay 2	277.135.000.000	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2019 đến ngày 14 tháng 4 năm 2024	Bổ sung vốn đầu tư Dự án Resort Sacom Tuyền Lâm - Đà Lạt	11,5%	6 Biệt thự trong Khu nghỉ dưỡng cao cấp Sacom Resort Tuyền Lâm- Đà Lạt Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BB742766
TỔNG CỘNG					Toàn bộ quyền tài sản phát sinh và lợi ích từ dự án
745.056.000.000					

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	149.011.200.000
- Vay dài hạn	596.044.800.000

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.417.857.030.000	8.999.152.874	93.759.294.157	2.520.615.477.031
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	47.516.041.777	47.516.041.777
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.044.484.958)	(3.044.484.958)
Khác	-	(21.793.125)	-	(21.793.125)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.417.857.030.000</u>	<u>8.977.359.749</u>	<u>138.230.850.976</u>	<u>2.565.065.240.725</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.490.362.630.000	8.977.359.749	116.760.826.787	2.616.100.816.536
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	11.097.548.148	11.097.548.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.288.500.417)	(5.288.500.417)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.490.362.630.000</u>	<u>8.977.359.749</u>	<u>122.569.874.518</u>	<u>2.621.909.864.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.490.362.630.000	2.417.857.030.000
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	37.783.140	-

24.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	249.036.263	241.785.703
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	249.036.263	241.785.703
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	249.036.263	241.785.703

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (được trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	11.097.548.148	47.516.041.777
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(110.975.481)	(475.160.418)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.986.572.667	47.040.881.359
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	249.036.263	249.036.263
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	44	189

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 2019.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 7.250.560 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức 2017 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2018/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Tổng doanh thu	1.189.446.365.248	1.047.021.707.625
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.058.698.899.258</i>	<i>850.380.167.097</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>79.878.368.108</i>	<i>69.966.609.757</i>
<i>Doanh thu bán căn hộ</i>	<i>50.869.097.882</i>	<i>28.097.970.771</i>
<i>Doanh thu bán bất động sản đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>98.576.960.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	<u>(16.938.967.679)</u>	<u>(2.930.056.192)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>1.172.507.397.569</u>	<u>1.044.091.651.433</u>

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	18.153.540.013	131.398.735.968
Thu nhập từ lãi HĐHTĐT	17.457.417.941	-
Cổ tức nhận được	3.542.000.000	160.375.700
Thu nhập từ lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.173.476.776	2.853.381.269
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.183.404.731	733.169.532
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	8.615.900.020
TỔNG CỘNG	<u>43.509.839.461</u>	<u>143.761.562.489</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn hàng bán	978.328.573.797	777.715.496.123
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	56.736.497.060	62.425.542.824
Giá vốn bán căn hộ	25.105.862.429	22.689.750.939
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	24.389.469.462
TỔNG CỘNG	<u>1.060.170.933.286</u>	<u>887.220.259.348</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	68.490.666.212	65.156.350.704
Dự phòng các khoản đầu tư	6.609.942.937	94.463.845.388
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.330.073.465	1.499.253.010
Lỗi từ kinh doanh chứng khoán	22.627.235	4.542.433.411
Khác	418.298.663	975.504.794
TỔNG CỘNG	<u>79.871.608.512</u>	<u>166.637.387.307</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí bán hàng	25.593.922.678	28.001.486.919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.593.510.858	14.296.138.416
- Chi phí lương	4.933.975.872	4.661.045.400
- Chi phí hoa hồng, môi giới	1.509.150.882	2.010.135.922
- Chi phí khác	1.557.285.066	7.034.167.181
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.896.366.639	39.927.768.616
- Chi phí lương	23.116.837.567	23.730.186.114
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.083.261.747	6.866.799.291
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1.098.809.366	954.192.300
- Chi phí khác	6.597.457.959	8.376.590.911
TỔNG CỘNG	<u>64.490.289.317</u>	<u>67.929.255.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.802.360.344	20.549.314.719
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.502.676	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.323.413.939	3.805.126.883
TỔNG CỘNG	11.193.276.959	24.354.441.602

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.263.570.758	74.344.507.948
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	5.052.714.152	14.868.901.590
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	10.055.255.277	9.532.993.785
Lỗi thuế trong kỳ chưa ghi nhận thuế hoãn lại	711.161.392	532.156.189
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.502.676	-
Điều chỉnh hợp nhất do thanh lý khoản đầu tư	-	2.246.758.356
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.557.181.839)	(1.182.238.312)
Cổ tức nhận được	(708.400.000)	(32.075.140)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(2.315.174.923)	(1.612.054.866)
Các khoản điều chỉnh khác	(112.599.776)	-
Chi phí thuế TNDN	11.193.276.959	24.354.441.602

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thay đổi trong dự phòng các khoản đầu tư	(33.085.080.603)	(32.092.665.566)	(992.415.037)	(3.177.699.718)
Chênh lệch chi phí khấu hao	(2.604.670.682)	(2.319.217.640)	(285.453.042)	(342.146.253)
Thay đổi trong doanh thu chưa thực hiện	(872.728)	(34.027.272)	33.154.544	69.873.110
Lỗi năm trước chuyển sang	8.448.472.942	8.335.873.166	112.599.776	(387.980.289)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	<u>3.375.338.321</u>	<u>3.566.638.501</u>	(191.300.180)	32.826.267
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(23.866.812.750)</u>	<u>(22.543.398.811)</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>(1.323.413.939)</u>	<u>(3.805.126.883)</u>

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau do tính không chắc chắn của thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
Các chênh lệch tạm thời	
Lỗi chuyển sang các năm sau	<u>27.967.032.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 73.765.204.246 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 77.915.074.895 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
2014	2019	7.055.048.244	(4.379.585.310)	-	2.675.462.934
2015	2020	13.236.296.136	(7.992.309.207)	-	5.243.986.929
2016	2021	71.326.698.459	(37.358.684.108)	-	33.968.014.351
2017	2022	18.490.496.796	-	-	18.490.496.796
2018	2023	9.831.436.276	-	-	9.831.436.276
2019	2024	3.555.806.960	-	-	3.555.806.960
TỔNG CỘNG		123.495.782.871	(49.730.578.625)	-	73.765.204.246

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
				VND
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Bên liên quan	Nhận góp vốn từ HĐQT Chi phí lãi vay	55.000.000.000 1.503.671.231	- -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Cổ tức	3.448.942.500	17.244.712.500
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	1.167.683.000
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Bán thành phẩm	402.419.200 387.897.820	2.277.224.280 1.667.685.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	Lãi cho vay	310.465.278	310.465.277
Ông Phạm Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bán căn hộ	-	2.942.655.174
Các nghiệp vụ khác với các bên liên quan				
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
Lương và thưởng			8.068.466.938	7.062.909.899

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	133.503.656	29.471.772
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	Cho vay	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Phương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Góp vốn HĐQT	19.150.000.000	19.150.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Tạm ứng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	Cổ tức	3.448.942.500	-
		Lãi cho vay	1.567.763.887	1.257.298.609
			26.166.706.387	20.407.298.609
Phải thu dài hạn khác				
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	Góp vốn HĐQT	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	231.461.120	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	7.190.000	-
			238.651.120	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Bên liên quan	Góp vốn HĐQT	74.500.000.000	20.000.000.000
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	Lãi vay	2.428.164.382	-
		Khác	-	11.832.700
			76.928.164.382	20.011.832.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động - Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	41.791.878.409	38.373.026.142
Trên 1 đến 5 năm	49.016.692.495	58.125.927.299
TỔNG CỘNG	<u>90.808.570.904</u>	<u>96.498.953.441</u>

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động - Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	3.744.444.235	5.586.485.485
Trên 1 đến 5 năm	3.691.451.280	8.250.676.280
Trên 5 năm	31.101.818.985	31.107.874.169
TỔNG CỘNG	<u>38.537.714.500</u>	<u>44.945.035.934</u>

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cáp và vật liệu viễn thông, xây dựng và kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Nhóm Công ty như sau:

	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Tổng cộng
				VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Doanh thu thuần				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	990.031.371.017	113.449.573.580	69.026.452.972	1.172.507.397.569
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	82.066.598.426	32.285.541.029	(2.015.675.172)	112.336.464.283
Chi phí không phân bổ				(64.490.289.317)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết				11.575.874.617
Doanh thu tài chính				43.509.839.461
Chi phí tài chính				(79.871.608.512)
Lợi nhuận khác				2.203.290.226
Lợi nhuận thuần trước thuế				25.263.570.758
Chi phí thuế TNDN				(9.869.863.020)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.323.413.939)
Lợi nhuận sau thuế				14.070.293.799
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				2.972.745.651
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ				11.097.548.148
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.436.581.871.734	1.608.190.411.815	2.112.908.195.103	5.157.680.478.652
Tài sản không phân bổ				222.887.582.245
Tổng tài sản				5.380.568.060.897
Công nợ bộ phận	1.032.031.651.047	727.021.168.395	750.517.369.300	2.509.570.188.742
Công nợ không phân bổ				46.904.509.844
Tổng công nợ				2.556.474.698.586

Công ty Cổ phần SAM Holdings

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Cấp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Tổng cộng
				VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Doanh thu thuần				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	851.608.053.033	192.483.598.400	-	1.044.091.651.433
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	72.743.150.890	84.128.241.195	-	156.871.392.085
Chi phí không phân bổ				(67.929.255.535)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết				8.060.274.331
Doanh thu tài chính				143.761.562.489
Chi phí tài chính				(166.637.387.307)
Lợi nhuận khác				217.921.885
Lợi nhuận thuần trước thuế				74.344.507.948
Chi phí thuế TNDN				(20.549.314.719)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(3.805.126.883)
Lợi nhuận sau thuế				49.990.066.346
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				2.474.024.569
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ				47.516.041.777
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.406.772.158.318	1.471.715.843.797	2.030.339.541.498	4.908.827.543.613
Tài sản không phân bổ				146.922.099.231
Tổng tài sản				5.055.749.642.844
Công nợ bộ phận	954.620.178.634	497.758.033.792	718.778.144.332	2.171.156.356.758
Công nợ không phân bổ				63.614.810.774
Tổng công nợ				2.234.771.167.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Võ Ý Thảo
Người lập



Nguyễn Thanh Xuân
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

